

Bản án số: 931/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20/7/2021

V/v Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhanh;

Bà Trần Thị Bích Vân.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 20/7/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 3 năm 2021 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2768/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm: 1988 (Vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Số 1328/32A đường LVL, ấp 2, xã PK, huyện NB, Thành phố H, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Ông Wu, Wen – H, sinh năm: 1978 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng 07, số 61, phố Thanh Sơn 1, cụm 031, phường Thanh Sơn, khu Dương Mai, thành phố Đào Viên, Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Trần Thị T trình bày:

Bà Trần Thị T và ông Wu, Wen – H tự nguyện kết hôn 2018, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện NB, Thành phố H, Việt Nam, theo giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 23/8/2018.

Sau khi kết hôn, ông Wu, Wen – H vẫn sinh sống tại nước Đài Loan, bà Trần Thị T vẫn sinh sống tại Việt Nam. Năm 2020, Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, thường xuyên cãi vã nhau, tính tình không phù hợp. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Wu, Wen – H.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn ông Wu, Wen – H:

Tại đơn xin ly hôn đã được Hợp pháp hóa lãnh sự ngày 29/12/2020, ông Wu, Wen – H trình bày thừa nhận quan hệ hôn nhân, việc đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung, mâu thuẫn vợ chồng như bà Trần Thị T trình bày. Ông Wu, Wen – H đồng ý ly hôn bà Trần Thị T, về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Wu, Wen – H trình bày không có.

Ông Wu, Wen – H đang cư trú tại nước Đài Loan, không thể tham gia phiên tòa xét xử vụ án hôn nhân gia đình theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị T tại Việt Nam, ông Wu, Wen – H yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H, Việt Nam xét xử vắng mặt ông Wu, Wen – H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Wu, Wen – H, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Wu, Wen – H đang cư trú tại nước Đài Loan nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân Thành phố H, Việt Nam theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét sự vắng mặt của nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn ông Wu, Wen – H tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà Trần Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Wu, Wen – H có yêu cầu xét xử vắng mặt đã được Hợp pháp hóa lãnh sự ngày 29/12/2020. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Trần Thị T, ông Wu, Wen – H theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T đối với bị đơn ông Wu, Wen – H, xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 23/8/2018 do Ủy ban nhân dân huyện NB, Thành phố H, Việt Nam cấp cho bà Trần Thị T và ông Wu, Wen – H; có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Wu,

Wen – H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Trần Thị T yêu cầu ly hôn ông Wu, Wen – H với lý do sau khi kết hôn, ông Wu, Wen – H vẫn sinh sống tại nước Đài Loan, bà Trần Thị T vẫn sinh sống tại Việt Nam. Năm 2020, Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ngôn ngữ, thường xuyên cãi vã nhau, tính tình không phù hợp. Đối với ông Wu, Wen – H cũng thừa nhận trình bày của bà Trần Thị T là đúng và đồng ý ly hôn bà Trần Thị T. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Wu, Wen – H không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T ly hôn ông Wu, Wen – H theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Wu, Wen – H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 2 Điều 38, Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, Khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Wu, Wen – H:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T ly hôn ông Wu, Wen – H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 23/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện NB, Thành phố H, Việt Nam cấp cho bà Trần Thị T và ông Wu, Wen – H không còn giá trị pháp lý khi từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) bà Trần Thị T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0093725 ngày 08/3/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H, Việt Nam.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo Bản án:

Bà Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án sơ thẩm được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án sơ thẩm được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Wu, Wen – H vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày Bản án sơ thẩm được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án sơ thẩm được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND HNB, TPH;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Trịnh Minh Đức